



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thông tin về Ngân hàng

Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số	0042/NH - GP	ngày 12 tháng 8 năm 1993
	Giấy phép hoạt động Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp.	
Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số	0100233583	ngày 8 tháng 9 năm 1993
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu và các Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sửa đổi do Sở Kế hoạch Đầu tư Hà Nội cấp, trong đó bản mới nhất được cấp ngày 4 tháng 8 năm 2014.	
Hội đồng Quản trị	Ông Ngô Chí Dũng Ông Bùi Hải Quân Ông Lô Bằng Giang Ông Phùng Khắc Kế Ông Lương Phan Sơn Ông Nguyễn Đức Vinh	Chủ tịch Phó Chủ tịch Phó Chủ tịch Thành viên độc lập Thành viên Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Đức Vinh Ông Nguyễn Thanh Bình Ông Phan Ngọc Hòa Bà Dương Thị Thu Thủy Bà Nguyễn Thị Bích Thủy Bà Lưu Thị Thảo Ông Vũ Minh Trường Ông Kalidas Ghose Ông Nguyễn Thành Long Bà Lưu Thị Ánh Xuân Ông Peterjan Van Nieuwenhuizen	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc <i>(bổ nhiệm ngày 1/7/2014)</i> Phó Tổng Giám đốc <i>(miễn nhiệm ngày 9/7/2014)</i> Phó Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Ngô Chí Dũng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Trụ sở đăng ký	Tầng 1 - 7, tòa nhà Thủ Đô Số 72 Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm Thành phố Hà Nội, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng **Báo cáo của Ban Điều hành**

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (“Ngân hàng”) chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là “VPBank”) theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo tài chính giữa niên độ*, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Điều hành Ngân hàng:

- (a) Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 59 đã được lập và trình bày để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của VPBank tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của VPBank cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo tài chính giữa niên độ*, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) Tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Điều hành Ngân hàng cho rằng VPBank sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo, Ban Điều hành Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Thay mặt Ban Điều hành



Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, **28-08-2014**



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower,
72 Building, Plot E6, Pham Hung Street,
Me Tri, Tu Liem, Hanoi city
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone + 84 (4) 3946 1600
Fax + 84 (4) 3946 1601
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (“Ngân hàng”) và các công ty con (gọi chung là “VPBank”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo, được Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 28-08-2014, được trình bày từ trang 5 đến trang 59.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - *Báo cáo tài chính giữa niên độ*, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ các chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên các xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của đơn vị liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của VPBank tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của VPBank cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.


Công ty TNHH KPMG

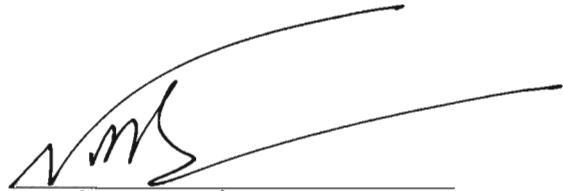
Việt Nam

Giấy Chứng nhận Đầu tư số: 011043000345

Báo cáo kiểm toán số: 14-02-202/1




Trần Đình Vinh
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Kiểm toán số 0339-2013-007-1
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Minh Hiếu
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Kiểm toán số 1572-2013-007-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2014

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại
ngày 30 tháng 6 năm 2014

Mẫu B02a/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	30/6/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
A	TÀI SẢN		
I	Tiền mặt và vàng	1.332.999	1.549.351
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	2.383.361	1.523.596
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	7.148.920	12.055.421
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	4.232.552	3.319.183
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác	2.950.784	8.796.925
3	Dự phòng cho vay các tổ chức tín dụng khác	(34.416)	(60.687)
IV	Chứng khoán kinh doanh	4	6.883.238
1	Chứng khoán kinh doanh	6.885.689	8.510.340
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(2.451)	(1.543)
VI	Cho vay khách hàng	61.312.473	51.869.416
1	Cho vay khách hàng	5	62.212.834
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	6	(900.361)
VII	Chứng khoán đầu tư	7	38.492.520
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	37.838.134	28.530.794
2	Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	722.386	636.695
3	Dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt	(68.000)	-
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	8	71.831
4	Đầu tư dài hạn khác	72.304	72.304
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(473)	(473)
IX	Tài sản cố định	539.416	418.515
1	Tài sản cố định hữu hình	231.071	242.984
a	Nguyên giá	502.081	480.816
b	Giá trị hao mòn lũy kế	(271.010)	(237.832)
2	Tài sản cố định vô hình	308.345	175.531
a	Nguyên giá	416.426	270.784
b	Giá trị hao mòn lũy kế	(108.081)	(95.253)
X	Bất động sản đầu tư	28.533	28.891
a	Nguyên giá	29.965	29.965
b	Giá trị hao mòn lũy kế	(1.432)	(1.074)
XI	Tài sản có khác	9	16.943.873
1	Các khoản phải thu	12.338.515	11.615.721
2	Các khoản lãi, phí phải thu	3.207.414	2.954.722
4	Tài sản có khác	2.132.220	2.107.180
5	Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác	(734.276)	(606.560)
	TỔNG TÀI SẢN	135.137.164	121.264.370

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này


Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B02a/TCTD-HN
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

	Thuyết minh	30/6/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
NỢ PHẢI TRẢ			
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	1.885.457
II	Tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng khác	10	19.316.113
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		7.083.970
2	Tiền vay từ các tổ chức tín dụng khác		12.232.143
III	Tiền gửi của khách hàng	11	91.566.064
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và nợ tài chính khác	12	133.299
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		124.050
VI	Phát hành giấy tờ có giá	13	7.840.619
VII	Các khoản nợ khác	14	7.889.778
1	Các khoản lãi, phí phải trả		2.171.615
3	Các khoản phải trả và nợ khác		5.668.681
4	Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng		49.482
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		126.869.923
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
VIII	Vốn và các quỹ	15	8.267.241
1	Vốn		6.348.779
a	Vốn cổ phần		6.347.410
c	Thặng dư vốn cổ phần		1.369
2	Các quỹ		444.921
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(32.993)
5	Lợi nhuận chưa phân phối		1.506.534
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		8.267.241
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		135.137.164


Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

	30/6/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND	
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
I NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN			
2	Thư tín dụng	2.494.230	1.339.815
3	Bảo lãnh khác	5.540.492	4.304.333
II CAM KẾT KHÁC			
1	Cam kết khác	19.147.948	23.363.837

Người lập: 



Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng

Người duyệt: 



Lưu Thị Thảo
Phó Tổng Giám đốc
kiêm Giám đốc Tài chính


Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

28 -08- 2014

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho
giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014


Mẫu B03a/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 Triệu VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 (Đã soát xét) (Phân loại lại) Triệu VND	
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	16	5.840.556	5.022.268
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	16	(3.416.476)	(3.491.446)
I	Thu nhập lãi thuần	16	2.424.080	1.530.822
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		344.314	334.496
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(130.549)	(196.450)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		213.765	138.046
III	Lỗ thuần từ kinh doanh ngoại hối và vàng		(57.466)	(17.664)
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		13.361	32.356
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	17	181.465	219.508
5	Thu nhập từ hoạt động khác		32.530	6.448
6	Chi phí hoạt động khác		(10.297)	(3.248)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác		22.233	3.200
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		3.544	10.767
VIII	Chi phí hoạt động	18	(1.495.346)	(1.178.347)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.305.636	738.688
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	19	(571.328)	(458.871)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		734.308	279.817
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(160.771)	(78.524)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(160.771)	(78.524)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		573.537	201.293
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	20	904	317

Người lập: 



Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng

Người duyệt: 



Lưu Thị Thảo
Phó Tổng Giám đốc
kiêm Giám đốc Tài chính



Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

28-08-2014

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Mẫu B04a/TCTD-HN
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

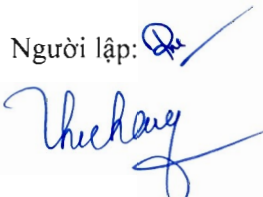
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 (Đã soát xét) (Phân loại lại)	
	Triệu VND	Triệu VND	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	5.614.499	4.414.164
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(3.267.922)	(2.771.789)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	213.997	138.220
04	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng	(67.770)	(17.664)
05	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư	195.734	251.864
06	Thu nhập khác nhận được	22.233	1.041
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.444.652)	(1.126.257)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(269.225)	(65.345)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động	996.894	824.234
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6.689.954	411.583
10	Chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh	(8.064.313)	(4.093.142)
11	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	57.471
12	Cho vay khách hàng	(9.824.402)	(8.116.391)
13	Sử dụng dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn	(100.316)	(161.703)
14	Tài sản hoạt động khác	(748.377)	(3.528.409)
Những thay đổi về nợ hoạt động			
15	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam	(1.885.457)	(1.371.572)
16	Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	6.182.061	(7.118.213)
17	Tiền gửi của khách hàng	7.722.284	16.620.868
18	Phát hành giấy tờ có giá	239.864	(1.366.100)
19	Các khoản vốn tài trợ, ủy thác, đầu tư cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	60.313	395
20	Các công cụ tài chính phái sinh và nợ tài chính khác	82.448	36.615
21	Các khoản nợ hoạt động khác	864.690	3.268.644
22	Chi từ các quỹ	-	(26)
I	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	2.215.643	(4.535.746)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 (Đã soát xét) (Phân loại lại)
	Triệu VND	Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định	(167.518)	(11.536)
02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	383	3.089
03 Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(88)	(737)
07 Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	-	(1.302)
09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	3.544	10.767
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(163.679)	281
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	2.051.964	(4.535.465)
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỲ	5.468.034	17.987.985
VI CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI PHÁT SINH TRONG KỲ	(32.993)	(27.087)
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ (Thuyết minh 21)	7.487.005	13.425.433

CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ TÀI CHÍNH

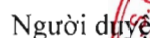
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 (Đã soát xét)
	Triệu VND	Triệu VND
Cổ phiếu thương	27.526	-
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	549.884	-

Người lập: 

Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng



Lưu Thị Thảo
Phó Tổng Giám đốc
kiêm Giám đốc Tài chính

Người duyệt: 



Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

28-08-2014

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD-HN
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0042/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 12 tháng 8 năm 1993 và Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0100233583 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 8 tháng 9 năm 1993. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm và Ngân hàng chính thức đi vào hoạt động ngày 12 tháng 8 năm 1993.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn, và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, vốn cổ phần của Ngân hàng là 6.347 tỷ Đồng Việt Nam (31/12/2013: 5.770 tỷ Đồng Việt Nam). Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 Đồng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) Sở Giao dịch, bốn mươi ba (43) chi nhánh, một trăm sáu mươi tư (164) phòng giao dịch và quỹ tiết kiệm trên cả nước.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Ngân hàng có hai (2) công ty con như sau:

Các công ty con	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Hoạt động chính	% sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBS)	0104000621 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 28 tháng 11 năm 2006	Các hoạt động chứng khoán	100%
Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank AMC)	0105837483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 15 tháng 4 năm 2013	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%

Ngân hàng và các công ty con sau đây được gọi chung là VPBank. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, VPBank có 7.837 nhân viên (31/12/2013: 6.795 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo tài chính giữa niên độ*, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của VPBank theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của VPBank từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán giữa niên độ của VPBank từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 của Ngân hàng được soát xét mà chưa được kiểm toán.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của VPBank là Đồng Việt Nam (“VND”), được làm tròn đến hàng triệu gần nhất (“Triệu VND”).

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được VPBank áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày kiểm soát chấm dứt.

(ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trên giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Ngân hàng được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp giao dịch thể hiện sự giảm giá của tài sản được chuyển giao. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

(b) Các giao dịch ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá áp dụng tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Các giao dịch thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại tài khoản kinh doanh ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận tại tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong vốn chủ sở hữu. Số dư tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được kết chuyển sang báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNNVN và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNNVN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác với kì hạn gốc không quá 3 tháng và chứng khoán đầu tư có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

Vàng được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận tại tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong vốn chủ sở hữu. Số dư tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được kết chuyển sang báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

(d) Chứng khoán kinh doanh

(i) Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian không quá một năm nhằm thu lợi ngắn hạn.

(ii) Ghi nhận

VPBank ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày trở thành một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng được trích lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá đang hạch toán trên sổ sách kế toán.

Đối với các loại chứng khoán kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc giá bình quân tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày lập báo cáo.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Đối với các loại chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường phi tập trung (OTC), giá thị trường là giá bình quân của các giao dịch tại ngày lập báo cáo được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ từ 300 tỷ VND trở lên.

Các chứng khoán không được phép mua bán tự do trên thị trường hoặc không thể xác định được giá trị thị trường thì không được lập dự phòng mà được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Giá gốc chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 1 năm 2013 của NHNNVN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 của NHNNVN sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”) có hiệu lực từ ngày 1 tháng 6 năm 2014, VPBank phải phân loại các trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết theo các quy định tương tự như áp dụng cho các khoản cho vay. Việc phân loại này sẽ được áp dụng cho việc lập dự phòng rủi ro vào các kỳ báo cáo tiếp theo.

(iv) Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc VPBank đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(e) Các khoản đầu tư tài chính

(i) Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được phân làm hai loại: chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn. VPBank phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, VPBank được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà VPBank có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán và giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng giảm giá. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc; sau đó được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường với khoản lỗ giảm giá được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

(ii) *Góp vốn, đầu tư dài hạn*

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (ngoại chứng khoán đầu tư).

Sau khi được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

(iii) *Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính*

Theo Công văn số 7459/NHNN-KTTC do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 30 tháng 6 năm 2006, khi lập báo cáo tài chính, nếu chứng khoán kinh doanh, chứng khoán sẵn sàng để bán có giá trị thường thấp hơn giá trị ghi sổ hoặc chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn có dấu hiệu sụt giảm giá trị một cách lâu dài, VPBank xác định giá trị thị trường của chứng khoán và tính toán số liệu dự phòng cần phải trích lập cho từng chứng khoán theo quy định về lập dự phòng giảm giá chứng khoán quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) và Thông tư 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung cho Thông tư 228. Trong trường hợp giá trị thị trường của chứng khoán không có hoặc không thể xác định được một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

Theo Thông tư 228, dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vốn chủ sở hữu vào các tổ chức kinh tế (các công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, hợp danh, liên doanh và các đầu tư dài hạn khác) được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế này gặp thua lỗ (ngoại trừ trường hợp lỗ được dự kiến trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư).

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, VPBank phải phân loại các trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết theo các quy định tương tự như áp dụng cho các khoản cho vay. Việc phân loại này sẽ được áp dụng cho việc lập dự phòng rủi ro vào các kỳ báo cáo tiếp theo.

Việc trích lập dự phòng đầu tư dài hạn được thực hiện đối với các khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. VPBank chỉ thực hiện trích lập dự phòng khi tổng số vốn đầu tư thực tế của VPBank cao hơn tổng giá trị vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế được đầu tư được tính dựa theo tỷ lệ sở hữu của VPBank.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ hàng năm theo yêu cầu của Thông tư 19/2013/TT-NHNN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam, trong thời hạn 05 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng phải trích lập số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính bằng mệnh giá trái phiếu đặc biệt chia cho thời hạn của trái phiếu đặc biệt. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Ngân hàng phân bổ chi phí dự phòng hàng năm này định kỳ hàng tháng theo đường thẳng.

(f) Các khoản cho vay khách hàng và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 được trích lập bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo việc phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 5 năm 2014. Tỷ lệ dự phòng được tính theo phân loại nhóm nợ như sau:

<u>Nhóm nợ</u>	<u>Tỷ lệ dự phòng</u>
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Việc phân loại nhóm nợ cũng như cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN của NHNNVN ngày 22 tháng 4 năm 2005 (“Quyết định 493”), được sửa đổi và bổ sung bằng Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của NHNNVN ngày 25 tháng 4 năm 2007 (“Quyết định 18”).

Từ ngày 23 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng đã áp dụng Quyết định số 780/QĐ-NHNN do NHNNVN ban hành (“Quyết định 780”) về việc phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ, theo đó các khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ nếu khách hàng được đánh giá là hoạt động sản xuất kinh doanh có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt.

Dự phòng chung tại ngày kết thúc giữa niên độ kế toán được tính bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày 31 tháng 5.

Theo Quyết định 493, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng được xử lý bằng dự phòng khi đã được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi bên vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức hoặc doanh nghiệp), hoặc khi bên vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 21/2012/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2012 kể từ ngày có hiệu lực, ngày 1 tháng 9 năm 2012 (“Thông tư 21”) về hoạt động cho vay, đi vay; mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và Thông tư số 01/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 7 tháng 1 năm 2013 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 21. Theo đó, Ngân hàng phân loại các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác như theo quy định tại Quyết định 493 và Quyết định 18.

Quyết định 493 và Quyết định 18 hết hiệu lực vào ngày 1 tháng 6 năm 2014. Thông tư 02 và Thông tư 09 có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 6 năm 2014 và được áp dụng trên cơ sở phi hồi tố. Phân loại các khoản cho vay khách hàng được trình bày tại Thuyết minh 5 là căn cứ trên quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09. Đồng thời, Ngân hàng phải phân loại để trích lập dự phòng cho các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác theo các quy định tương tự như áp dụng cho các khoản cho vay. Việc phân loại này sẽ được áp dụng cho việc trích lập dự phòng từ các kỳ báo cáo tiếp theo.

(g) Dự phòng cho các khoản mục ngoại bảng

Dự phòng cho các khoản mục ngoại bảng bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung, được trích lập ít nhất một quý một lần.

Theo Quyết định số 18, trong trường hợp VPBank đánh giá khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ theo cam kết, VPBank phải phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào 5 nhóm và lập dự phòng cụ thể tương ứng theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 3(f).

Ngoài ra, theo Quyết định số 493, dự phòng chung tại ngày 30 tháng 6 được tính bằng 0,75% tổng số dư các khoản cam kết ngoại bảng tại ngày 31 tháng 5.

Quyết định 493 và Quyết định 18 hết hiệu lực vào ngày 1 tháng 6 năm 2014. Theo Thông tư 02 và Thông tư 09 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 6 năm 2014, VPBank sẽ không lập dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng và do đó sẽ hoàn nhập khoản dự phòng đã trích lập vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Việc hoàn nhập này sẽ được thực hiện vào kỳ báo cáo tiếp theo.

(h) Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận vào các tài khoản trên bảng cân đối kế toán tại ngày hiệu lực của các hợp đồng và được đánh giá lại cuối kỳ. Lãi hoặc lỗ thực hiện từ các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Công cụ tài chính phái sinh được phân loại là tài sản tài chính phái sinh khi giá trị được ghi nhận là dương và nợ phải trả tài chính phái sinh khi giá trị được ghi nhận là âm.

(i) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến và chi phí tháo dỡ và di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|----------------------------|------------|
| • nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 40 năm |
| • máy móc thiết bị | 3 - 7 năm |
| • phương tiện vận tải | 6 năm |
| • thiết bị dụng cụ quản lý | 3 - 5 năm |
| • tài sản cố định khác | 4 năm |

(j) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là năm năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được trích khấu hao.

Nguyên giá tài sản cố định là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng (+) các chi phí cho đến bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

(ii) Phần mềm vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới, mà phần mềm này không phải là một bộ phận không thể tách rời của phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3-7 năm.

(k) Bất động sản đầu tư

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| • nhà cửa, vật kiến trúc | 3 - 21 năm |
| • quyền sử dụng đất | vô thời hạn |
-

(l) Các khoản phải thu khác

Các khoản nợ phải thu khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, VPBank áp dụng mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

(m) Dự phòng

Dự phòng, ngoại trừ các khoản dự phòng đề cập tại Thuyết minh 3(d), 3(e), 3(f), 3(g), và 3(l) được ghi nhận khi, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, VPBank có một nghĩa vụ pháp lý hoặc liên đới mà có thể được ước tính một cách tin cậy và có nhiều khả năng VPBank phải sử dụng các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các luồng tiền dự tính trong tương lai theo tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh được các đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(n) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(o) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(p) Các quỹ dự trữ

Ngân hàng

Trước khi phân phối lợi nhuận, Ngân hàng phải lập các quỹ dự trữ bắt buộc sau.

	Phân phối hàng kỳ	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn cổ phần

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông và được dùng chủ yếu để chi trả cho các cán bộ công nhân viên Ngân hàng. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Các công ty con

Công ty TNHH Quản lý tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (“VPBank AMC”)

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, Công ty VPBank AMC phải trích từ lợi nhuận sau thuế để lập các quỹ dự trữ theo các tỷ lệ mà Ngân hàng đang áp dụng.

Công ty TNHH Chứng khoán – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (“VPBS”)

Theo Quyết định số 27/2007/QĐ-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 4 năm 2007, các công ty chứng khoán phải thực hiện việc trích lập các quỹ dưới đây trước khi phân bổ lợi nhuận:

	Phân phối hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% Vốn điều lệ

Việc trích lập các quỹ dự trữ của công ty con được thực hiện và hạch toán sau khi có sự phê duyệt của Đại hội cổ đông thường niên.

(q) Ghi nhận doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi phát sinh từ các khoản cho vay được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 nêu trong Thuyết minh 3(f) được ghi nhận khi VPBank thực thu được lãi.

(ii) Thu nhập từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(iii) Thu nhập từ đầu tư

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền mặt được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của VPBank được xác định.

Theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành, cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu, các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất mà chỉ được ghi tăng số lượng cổ phiếu của công ty đó do VPBank nắm giữ.

(r) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo cơ sở dồn tích.

(s) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(t) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc giữa niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc giữa niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

(u) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

VPBank trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của VPBank chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

(v) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của VPBank tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của VPBank là chia theo vùng địa lý.

(w) Các khoản mục ngoại bảng

(i) Các hợp đồng ngoại hối

VPBank ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của VPBank.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán tại thời điểm kết thúc niên độ. Lãi hoặc lỗ đã hoặc chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được VPBank thực hiện đánh giá theo ngày; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

VPBank có các cam kết tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. VPBank cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến chắc chắn trong tương lai.

(x) Phân loại các công cụ tài chính cho mục đích thuyết minh thông tin

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của VPBank và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, VPBank phân loại các công cụ tài chính như sau:

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, VPBank xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà VPBank có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được VPBank xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được VPBank xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà VPBank có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được VPBank xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được VPBank xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà VPBank có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, VPBank xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

4. Chứng khoán kinh doanh

	30/6/2014	31/12/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán nợ	6.654.818	8.241.473
▪ Trái phiếu chính phủ	264.063	1.155.608
▪ Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	-	344.734
▪ Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	6.390.755	6.741.131
Chứng khoán vốn	230.871	268.867
▪ Cổ phiếu do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	115.497	-
▪ Cổ phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	115.374	268.867
	6.885.689	8.510.340
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (i)	(2.451)	(1.543)
	6.883.238	8.508.797

Kỳ hạn và lãi suất năm theo hợp đồng của các chứng khoán nợ tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2014		31/12/2013	
	Kỳ hạn	Lãi suất	Kỳ hạn	Lãi suất
Trái phiếu Chính phủ	3 năm - 5 năm	7,1% - 12,3%	2 năm - 4 năm	9,4% - 13,2%
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành (bằng VND)	1 năm - 12 năm	7,7% - 11,93%	1 năm - 4 năm	11% - 15%
Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành (bằng VND)	Không áp dụng	Không áp dụng	4 năm - 8 năm	10,2% - 11,5%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh:

	30/6/2014	31/12/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán nợ	6.654.818	8.241.473
▪ Chưa niêm yết	6.654.818	8.241.473
Chứng khoán vốn	230.871	268.867
▪ Niêm yết	11.524	49.519
▪ Chưa niêm yết	219.347	219.348
	6.885.689	8.510.340

(i) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 (Đã soát xét)
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	1.543	20.775
Dự phòng trích lập trong kỳ	908	18.178
Số dư cuối kỳ	2.451	38.953

5. Cho vay khách hàng

	30/6/2014	31/12/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	62.109.218	52.375.482
Chiết khấu tín phiếu	4.729	31.260
Các khoản trả thay khách hàng	1.381	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư (*)	90.663	59.831
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	6.843	7.550
	62.212.834	52.474.123

(*) Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư bao gồm các khoản cho vay được tài trợ bởi các nguồn vốn ủy thác từ các chương trình hỗ trợ phát triển quốc gia thông qua Bộ Tài chính và NHNNVN. VPBank nhận nguồn vốn này trực tiếp từ ngân hàng đầu mối là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") và Ban Quản lý Dự án Tín dụng ODA - Quốc gia. VPBank đóng vai trò nhận nguồn và quản lý, sử dụng nguồn. Theo đó, VPBank sẽ vẫn phải chịu toàn bộ rủi ro liên quan đến những khoản cho vay này. Trường hợp những khoản cho vay ra sử dụng nguồn vốn này mất khả năng thanh toán, VPBank phải có trách nhiệm hoàn trả gốc và lãi cho BIDV và Ban Quản lý Dự án Tín dụng ODA - Quốc gia theo cam kết tại hợp đồng đã ký.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Phân tích dư nợ cho vay theo chất lượng như sau:

	30/6/2014		31/12/2013	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	57.602.766	92,59%	48.531.102	92,49%
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	2.784.634	4,48%	2.468.725	4,70%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	552.654	0,89%	594.869	1,14%
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	421.527	0,67%	474.208	0,90%
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	851.253	1,37%	405.219	0,77%
	62.212.834	100%	52.474.123	100%

VPBank phân loại các khoản cho vay khách hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09. Việc phân loại này chưa có hiệu lực cho việc trích lập dự phòng rủi ro trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

Phân tích dư nợ cho vay theo thời gian đáo hạn như sau:

	30/6/2014		31/12/2013	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Ngắn hạn	22.381.102	35,98%	24.575.232	46,83%
Trung hạn	27.238.810	43,78%	18.734.481	35,70%
Dài hạn	12.592.922	20,24%	9.164.410	17,47%
	62.212.834	100%	52.474.123	100%

6. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	30/6/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Dự phòng chung	436.436	386.254
Dự phòng cụ thể	463.925	218.453
	900.361	604.707

Biến động dự phòng chung cho vay khách hàng trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 Triệu VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 (Đã soát xét) Triệu VND
Số dư đầu kỳ	386.254	256.536
Dự phòng trích lập trong kỳ (Thuyết minh 19)	50.182	73.120
Số dư cuối kỳ	436.436	329.656

Biến động dự phòng cụ thể cho vay khách hàng trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 Triệu VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 (Đã soát xét) Triệu VND
Số dư đầu kỳ	218.453	123.646
Dự phòng trích lập trong kỳ (Thuyết minh 19)	345.788	204.015
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(100.316)	(161.703)
Số dư cuối kỳ	463.925	165.958

7. Chứng khoán đầu tư

	30/6/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Trái phiếu Chính phủ	11.459.443	4.788.735
▪ Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	-	200.000
▪ Tín phiếu Kho bạc	5.690.930	3.926.630
▪ Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	9.902.940	6.410.670
▪ Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	10.686.421	13.106.359
<i>Chứng khoán vốn</i>		
▪ Cổ phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	90.000	90.000
▪ Cổ phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	8.400	8.400
	37.838.134	28.530.794
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
▪ Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	722.386	636.695
Dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt	(68.000)	-
	38.492.520	29.167.489

Thời hạn và lãi suất năm theo hợp đồng của các chứng khoán nợ tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2014		31/12/2013	
	Thời hạn	Lãi suất	Thời hạn	Lãi suất
Trái phiếu Chính phủ	5 năm	13,2%	5 năm	13,2%
Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	Không áp dụng	Không áp dụng	6 tháng	5,50%
Tín phiếu Kho bạc Nhà nước	1 năm – 2 năm	4,8% - 6,5%	1 năm	6,03% - 6,5%
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành				
▪ <i>Trái phiếu phát hành bằng VND</i>	2 năm – 5 năm	6% - 15,45%	2 năm - 5 năm	8,6% - 15%
Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành				
▪ <i>Trái phiếu phát hành bằng VND</i>	2 năm – 10 năm	8,4% - 12,6%	2 năm - 10 năm	9,55% - 10,5%
▪ <i>Trái phiếu phát hành bằng USD</i>	Không áp dụng	Không áp dụng	3 tháng - 1 năm	1,7% - 4,5%
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	5 năm	0%	5 năm	0%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 (Đã soát xét)
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	-	9.000
Dự phòng trích lập trong kỳ (Thuyết minh 19)	68.000	-
Số dư cuối kỳ	68.000	9.000

8. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	30/6/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Đầu tư dài hạn khác - giá gốc (i)	72.304	72.304
Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn (ii)	(473)	(473)
	71.831	71.831

(i) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

	30/6/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Đầu tư vào các tổ chức tài chính đã niêm yết	38.366	38.366
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế chưa niêm yết	33.938	33.938
	72.304	72.304

(ii) Biến động dự phòng góp vốn, đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 (Đã soát xét)
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	473	473

9. Tài sản có khác

(a) Các khoản phải thu

	30/6/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
<i>Các khoản phải thu nội bộ</i>		
▪ Tạm ứng hoạt động nghiệp vụ	184.442	120.409
▪ Tạm ứng tiền lương, công tác phí	354	11.243
▪ Các khoản phải thu khác	27.636	10.836
<i>Các khoản phải thu bên ngoài</i>		
▪ Phải thu từ các nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	1.722.566	1.659.713
▪ Phải thu theo các hợp đồng ủy thác đầu tư (i)	750.150	750.150
▪ Tạm ứng đầu tư vào công ty con (ii)	1.224.035	-
▪ Tạm ứng cho Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 22)	5.379	5.426
▪ Các khoản phải thu khác (đặt cọc mua văn phòng, mua bán nợ...)	8.423.953	9.057.944
	12.338.515	11.615.721

- (i) Đây là các khoản ủy thác đầu tư để mua chứng khoán với kỳ hạn hợp đồng là 5 năm và hưởng lợi tức theo kết quả kinh doanh thực tế, không có tài sản đảm bảo.
- (ii) Đây là khoản tạm ứng liên quan đến khoản góp vốn vào Công ty TNHH MTV Tài chính Than - Khoáng sản Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2014. Ngân hàng chưa ghi nhận khoản tạm ứng này như một khoản đầu tư do chưa hoàn thiện thủ tục pháp lý liên quan.

(b) Các khoản lãi và phí phải thu

	30/6/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Lãi phải thu từ tiền gửi	27.458	508.252
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	1.781.008	1.227.316
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	1.231.160	1.078.001
Lãi phải thu từ các công cụ tài chính phái sinh	167.607	141.079
Phí phải thu	181	74
	3.207.414	2.954.722

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(c) Tài sản có khác

	30/6/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho VPBank đang chờ xử lý	1.582.091	1.579.368
Vật liệu	13.101	10.735
Chi phí trả trước	534.706	502.851
Tài sản có khác	2.322	14.226
	2.132.220	2.107.180

(d) Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 Triệu VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 (Đã soát xét) Triệu VND
Số dư đầu kỳ	606.560	92.398
Dự phòng trích lập trong kỳ (Thuyết minh 19)	161.770	164.675
Trong đó:		
- Dự phòng trích lập cho các khoản phải thu khác	161.770	157.200
- Dự phòng cho các tài sản có khác	-	7.475
Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh 19)	(34.054)	-
Số dư cuối kỳ	734.276	257.073

10. Tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng khác

	30/6/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	77.818	94.966
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	72.406	65.035
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	5.412	29.931
Tiền gửi có kỳ hạn	7.006.152	7.986.669
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3.573.000	5.734.429
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.433.152	2.252.240
Tiền vay	12.232.143	5.052.417
Tiền vay bằng VND	8.466.623	2.882.553
Tiền vay bằng ngoại tệ	3.765.520	2.169.864
	19.316.113	13.134.052

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2014	31/12/2013
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	2% - 7%	2,5% - 6,4%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,4% - 1,6%	0,5% - 1,4%
Tiền vay bằng VND	2,4% - 10%	3,5% - 10%
Tiền vay bằng ngoại tệ	0,4% - 3,5%	0,5% - 3,5%

11. Tiền gửi của khách hàng

	30/6/2014	31/12/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	6.584.060	5.662.433
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	6.022.202	5.314.409
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	561.858	348.024
Tiền gửi có kỳ hạn	84.511.638	77.847.950
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	76.803.092	71.106.552
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	7.708.546	6.741.398
Tiền gửi vốn chuyên dùng	93.034	44.626
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	87.475	44.544
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	5.559	82
Tiền ký quỹ	377.332	288.771
Tiền ký quỹ bằng VND	232.507	223.969
Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	144.825	64.802
	91.566.064	83.843.780

12. Các công cụ tài chính phái sinh và nợ phải trả tài chính khác

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)		
		Tài sản	Nợ phải trả	Giá trị thuần
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<i>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	29.751.123	9.240.712	(9.374.011)	(133.299)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	20.478.441	7.465.623	(7.598.010)	(132.387)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	9.272.682	1.775.089	(1.776.001)	(912)
<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	27.504.838	4.574.951	(4.625.802)	(50.851)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	12.340.612	2.657.629	(2.760.747)	(103.118)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	15.164.226	1.917.322	(1.865.055)	52.267

13. Phát hành giấy tờ có giá

	30/6/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Dưới 12 tháng	40.000	-
Từ 12 tháng đến 5 năm	5.300.619	5.100.755
Trên 5 năm	2.500.000	2.500.000
	7.840.619	7.600.755

Giấy tờ có giá của VPBank bao gồm các loại chứng chỉ tiền gửi bằng VND có lãi suất 6%/năm, lãi trả cuối kỳ (31/12/2013: không có) và trái phiếu bằng VND có lãi suất từ 9,2% đến 11%/năm, lãi trả hàng năm (31/12/2013: từ 9,2% đến 14%/năm).

14. Các khoản nợ khác

(a) Các khoản lãi, phí phải trả

	30/6/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Lãi phải trả cho tiền gửi	1.508.603	1.562.912
Lãi phải trả về phát hành các giấy tờ có giá	543.020	314.002
Lãi phải trả cho tiền vay	26.602	52.919
Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác, đầu tư và cho vay	208	47
Lãi phải trả các công cụ tài chính phái sinh	92.608	76.384
Phí phải trả	574	234
	2.171.615	2.006.498

(b) Các khoản phải trả và nợ khác

	30/6/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ		
▪ Phải trả nhân viên	162.225	158.681
▪ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	258	284
Các khoản phải trả bên ngoài		
▪ Dự phòng thuế phải nộp (Thuyết minh 22)	146.653	266.922
▪ Các khoản phải trả khác (i)	5.359.545	4.483.087
	5.668.681	4.908.974

- (i) Các khoản phải trả khác bao gồm các khoản phải trả nhà đầu tư chứng khoán, chuyển tiền phải trả, lãi trái phiếu chờ phân bổ, các khoản phải trả các hợp đồng mua bán nợ và các khoản mục khác.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

(c) Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Biến động dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 Triệu VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 (Đã soát xét) Triệu VND
Số dư đầu kỳ	43.569	14.238
Dự phòng trích lập trong kỳ (Thuyết minh 19)	5.913	19.744
Số dư cuối kỳ	49.482	33.982

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

15. Vốn và các quỹ

(a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất

<i>Giai đoạn sáu tháng kết thúc</i> <i>ngày 30/6/2014</i>	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	5.770.000	1.369	53.944	274.316	35	1.627.033	-	7.726.697
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	573.537	-	573.537
Trích lập các quỹ	-	-	48.045	96.091	-	(144.136)	-	-
Tăng vốn cổ phần	577.410	-	(27.526)	-	-	(549.884)	-	-
Biến động khác	-	-	8	8	-	(16)	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	(32.993)	(32.993)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	6.347.410	1.369	74.471	370.415	35	1.506.534	(32.993)	8.267.241

Giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30/6/2013 (đã soát xét)

	Vốn cổ phần	Thặng dư cổ phần	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	5.770.000	1.369	20.036	212.960	35	632.617	-	6.637.017
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	201.293	-	201.293
Trích lập các quỹ	-	-	27.477	54.949	-	(82.426)	-	-
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(26)	-	-	-	(26)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	(27.087)	(27.087)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	5.770.000	1.369	47.513	267.883	35	751.484	(27.087)	6.811.197

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

(b) Vốn cổ phần

	30/6/2014		31/12/2013	
	Số cổ phiếu	Triệu VND	Số cổ phiếu	Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt	634.741.000	6.347.410	577.000.000	5.770.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	634.741.000	6.347.410	577.000.000	5.770.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	634.741.000	6.347.410	577.000.000	5.770.000

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của VPBank.

16. Thu nhập lãi thuần

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 (Đã soát xét) (Phân loại lại)
	Triệu VND	Triệu VND
<i>Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự</i>		
Thu nhập lãi tiền gửi	129.154	565.425
Thu lãi cho vay	3.835.556	3.041.937
Thu lãi đầu tư chứng khoán	1.671.981	1.352.953
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	43.941	35.217
Thu nhập lãi khác	159.924	26.736
	5.840.556	5.022.268
<i>Chi phí lãi và các chi phí tương tự</i>		
Chi phí lãi tiền gửi	(2.776.489)	(2.795.195)
Chi phí lãi tiền vay	(257.012)	(544.633)
Chi trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(363.746)	(151.358)
Chi phí lãi khác	(19.229)	(260)
	(3.416.476)	(3.491.446)
Thu nhập lãi thuần	2.424.080	1.530.822

17. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 Triệu VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 (Đã soát xét) Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	213.085	388.452
Chi phí từ mua bán chứng khoán đầu tư	(31.620)	(168.944)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	181.465	219.508

18. Chi phí hoạt động

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 Triệu VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 (Đã soát xét) (Phân loại lại) Triệu VND
Thuế, lệ phí và phí	1.979	2.920
Lương và các chi phí liên quan	791.093	563.476
Trong đó:		
▪ Lương và các khoản trợ cấp	704.813	498.281
▪ Các khoản chi đóng góp theo lương	56.506	37.464
▪ Trợ cấp	1.404	3.657
▪ Trợ cấp ăn ca	27.121	24.002
▪ Chi phí khác	1.249	72
Chi phí tài sản	279.713	212.236
Trong đó: Khấu hao tài sản cố định	47.176	41.818
Chi phí hoạt động quản lý công vụ	384.495	373.000
Chi nộp bảo hiểm bảo toàn tiền gửi của khách hàng	38.066	26.715
	1.495.346	1.178.347

19. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 (Đã soát xét)
		Triệu VND	Triệu VND
Hoàn nhập dự phòng chung cho các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác		(26.271)	(2.683)
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng	6	50.182	73.120
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	6	345.788	204.015
Trích lập dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng	14	5.913	19.744
Trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác	9	161.770	164.675
Hoàn nhập dự phòng cho các tài sản có khác	9	(34.054)	-
Trích lập dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt	7	68.000	-
		571.328	458.871

20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 được dựa trên lợi nhuận sau thuế là 573.537 triệu VND (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013: 201.293 triệu VND) và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành là 634.741.000 cổ phiếu (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013: 634.741.000 cổ phiếu), được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần sau thuế

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 (Đã soát xét)
	Triệu VND	Triệu VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	573.537	201.293

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 (Điều chỉnh lại)
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	577.000.000	577.000.000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu thưởng và trả cổ tức bằng cổ phiếu đã phát hành trong kỳ	57.741.000	57.741.000
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho kỳ	634.741.000	634.741.000

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 (Điều chỉnh lại)
	VND	VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	904	317

21. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Tiền mặt và vàng	1.332.999	1.549.351
Tiền gửi tại NHNNVN	2.383.361	1.523.596
Tiền gửi không kì hạn tại các tổ chức tín dụng khác	2.801.448	1.168.103
Tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các tổ chức tín dụng	869.197	745.360
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	100.000	481.624
	7.487.005	5.468.034

22. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

<i>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014</i>	31/12/2013	Số phát sinh trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2014
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	23.921	15.240	(36.309)	2.852
Thuế thu nhập doanh nghiệp	219.926	160.771	(269.225)	111.472
Các loại thuế khác	17.649	63.808	(54.507)	26.950
	261.496	239.819	(360.041)	141.274

Số thuế phải nộp cuối kỳ bao gồm 146.653 triệu VND phải trả cho Ngân sách Nhà nước (31/12/2013: 266.922 triệu VND) (Thuyết minh 14) và 5.379 triệu VND phải thu do nộp thừa Ngân sách Nhà nước (31/12/2013: 5.426 triệu VND) (Thuyết minh 9).

<i>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 (điều chỉnh lại)</i>	31/12/2012	Số phát sinh trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2013
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	6.782	13.575	(18.091)	2.266
Thuế thu nhập doanh nghiệp	77.078	78.524	(65.345)	90.257
Các loại thuế khác	19.745	60.526	(60.774)	19.497
	103.605	152.625	(144.210)	112.020

23. Báo cáo bộ phận

Bộ phận chia theo vùng địa lý

VPBank theo dõi thông tin chia theo các vùng địa lý chính tại Việt Nam như sau:

<i>Tại ngày 30/6/2014</i>	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Cần trừ	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản	103.137.472	808.529	33.060.113	(1.868.950)	135.137.164
Nợ phải trả	91.790.577	3.085.462	32.947.834	(953.950)	126.869.923
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	409.637	38.447	119.865	-	567.949

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

<i>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014</i>	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Cán trừ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Doanh thu	4.133.685	45.156	2.751.933	(99.114)	6.831.660
Chi phí	4.029.168	57.651	2.047.232	(36.699)	6.097.352
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	104.517	(12.495)	704.701	(62.415)	734.308
<hr/>					
<i>Tại ngày 31/12/2013</i>	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Cán trừ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản	94.040.148	1.073.507	28.100.319	(1.949.604)	121.264.370
Nợ phải trả	83.097.691	3.347.691	28.126.895	(1.034.604)	113.537.673
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	274.890	41.257	131.259	-	447.406
<hr/>					
<i>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 (đã soát xét)</i>	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Cán trừ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Doanh thu	4.100.213	243.993	1.663.620	-	6.007.826
Chi phí	3.860.435	347.431	1.520.143	-	5.728.009
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	239.778	(103.438)	143.477	-	279.817

Bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh

VPBank hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng bán lẻ, quản lý tài sản và kinh doanh chứng khoán.

<i>Tại ngày 30/6/2014</i>	Ngân hàng Triệu VND	Quản lý tài sản Triệu VND	Kinh doanh chứng khoán Triệu VND	Cán trừ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản	128.282.707	5.500.972	3.222.435	(1.868.950)	135.137.164
Nợ phải trả	120.232.481	5.341.417	2.249.975	(953.950)	126.869.923
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	527.008	30.517	10.424	-	567.949

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

	Ngân hàng	Quản lý tài sản	Kinh doanh chứng khoán	Cần trừ	Tổng cộng
<i>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014</i>	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Doanh thu	6.649.896	94.865	186.013	(99.114)	6.831.660
Chi phí	5.886.238	94.110	153.703	(36.699)	6.097.352
Lợi nhuận trước thuế	763.658	755	32.310	(62.415)	734.308

	Ngân hàng	Quản lý tài sản	Kinh doanh chứng khoán	Cần trừ	Tổng cộng
<i>Tại ngày 31/12/2013</i>	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản	114.816.169	5.541.716	2.856.089	(1.949.604)	121.264.370
Nợ phải trả	107.342.619	5.320.454	1.909.204	(1.034.604)	113.537.673
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	405.198	30.677	11.531	-	447.406

	Ngân hàng	Quản lý tài sản	Kinh doanh chứng khoán	Cần trừ	Tổng cộng
<i>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 (đã soát xét)</i>	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Doanh thu	5.798.339	100.511	198.784	(89.808)	6.007.826
Chi phí	5.477.196	145.425	168.027	(62.639)	5.728.009
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	321.143	(44.914)	30.757	(27.169)	279.817

24. Thuyết minh công cụ tài chính

(a) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

VPBank chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- rủi ro tín dụng
- rủi ro thanh khoản
- rủi ro thị trường

Thuyết minh này trình bày những thông tin về những rủi ro mà VPBank có thể gặp phải đối với mỗi loại rủi ro, và mục tiêu, chính sách và quy trình của VPBank nhằm đánh giá và quản lý rủi ro, và việc quản lý nguồn vốn của VPBank.

Khung quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát tình hình thực hiện một khuôn khổ quản lý rủi ro thống nhất của VPBank. Để hỗ trợ vai trò giám sát này, HĐQT Ngân hàng đã thành lập Hội đồng quản lý tài sản có/tài sản nợ (ALCO) và Hội đồng Quản lý Rủi ro (RCO), các hội đồng này có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro quan trọng theo từng lĩnh vực được HĐQT ủy quyền và định kỳ báo cáo lên HĐQT về các hoạt động của mình. Thành viên của các hội đồng bao gồm các thành viên chuyên trách và không chuyên trách.

Khung quản lý rủi ro của VPBank được thiết lập nhằm xác lập các nguyên tắc chủ chốt trong hoạt động quản lý và kiểm soát những rủi ro trọng yếu phát sinh từ các hoạt động ngân hàng. Trên cơ sở này, chính sách quản lý rủi ro của VPBank được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà VPBank gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức.

Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ VPBank cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo và các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, VPBank hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực trong đó toàn bộ các nhân viên của VPBank hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

(b) Rủi ro tín dụng

VPBank chịu rủi ro tín dụng trong hoạt động cấp tín dụng và đầu tư cũng như khi VPBank đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi VPBank cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Rủi ro tín dụng chính mà VPBank gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của VPBank. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán. Ngoài ra VPBank còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoài bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro có tác động lớn nhất đến thu nhập và vốn của VPBank. VPBank xây dựng khẩu vị rủi ro tín dụng theo tôn chỉ quản lý các hoạt động tín dụng một cách thận trọng, theo các giới hạn đã xác định bao gồm giới hạn rủi ro tập trung tín dụng và nằm trong khả năng chịu đựng rủi ro của VPBank. Về nguyên tắc, VPBank không tham gia vào các hoạt động, sản phẩm tín dụng khi chưa có đầy đủ hiểu biết và các biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp. Để quản lý rủi ro tín dụng, VPBank chủ trương giao dịch với các đối tác đáng tin cậy, và yêu cầu đối tác phải có các biện pháp bảo đảm khi cần thiết.

Hệ thống quản lý rủi ro tín dụng được vận hành theo nguyên tắc độc lập và tập trung hóa. Theo đó, công tác xây dựng chính sách rủi ro, xác định giới hạn rủi ro và công tác theo dõi, báo cáo và kiểm soát rủi ro được thực hiện độc lập và tập trung tại Khối quản trị rủi ro. Các báo cáo của Khối quản trị rủi ro là cơ sở để RCO ban hành các quyết định tín dụng quan trọng.

VPBank thực hiện đo lường rủi ro tín dụng, thực hiện trích lập dự phòng và tuân thủ các tỷ lệ an toàn cho các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và cho các tổ chức tín dụng khác trên cơ sở áp dụng các quy định của NHNNVN.

Cách tiếp cận tổng thể của VPBank đối với rủi ro tín dụng là cách tiếp cận theo mức độ rủi ro. Theo đó, các quyết định phê duyệt, định giá tín dụng cũng như các biện pháp ứng xử về giám sát, phân luồng tín dụng và kiểm soát rủi ro tín dụng đang được thiết kế phù hợp theo mức độ rủi ro của khách hàng. Để đạt được mục tiêu này, các hoạt động quan trọng mà VPBank đang thực hiện bao gồm những nội dung sau:

- Tập trung hoàn thiện cơ sở hạ tầng dữ liệu phục vụ công tác xây dựng các hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại rủi ro theo chuẩn mực quốc tế;
- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín dụng và hệ thống chấm điểm;
- Tập hợp và rà soát các chính sách/văn bản tín dụng toàn hệ thống để đánh giá lại tính đồng bộ và mức độ đáp ứng các yêu cầu được đặt ra trong Chính sách khung quản trị rủi ro;
- Hoàn thiện cơ chế giám sát chất lượng tín dụng cho toàn bộ vòng đời của khoản vay;
- Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng; và
- Xây dựng hệ thống thu hồi nợ và tái cấu trúc nợ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Số liệu thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của VPBank không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

<i>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá Triệu VND	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá Triệu VND	Đã bị giảm giá và lập dự phòng đầy đủ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	7.176.885	-	6.451	7.183.336
Chứng khoán kinh doanh (<i>Chứng khoán nợ</i>)	6.654.818	-	-	6.654.818
Cho vay khách hàng - gộp	56.015.534	2.622.035	3.575.265	62.212.834
Chứng khoán đầu tư (<i>Chứng khoán nợ</i>) - gộp	37.739.734	-	722.386	38.462.120
Tài sản tài chính khác - gộp	14.576.353	-	583.925	15.160.278
	122.163.324	2.622.035	4.888.027	129.673.386
<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá Triệu VND	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá Triệu VND	Đã bị giảm giá và lập dự phòng đầy đủ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	12.110.388	-	5.720	12.116.108
Chứng khoán kinh doanh (<i>Chứng khoán nợ</i>)	8.241.473	-	-	8.241.473
Cho vay khách hàng - gộp	48.531.102	1.573.705	2.369.316	52.474.123
Chứng khoán đầu tư (<i>Chứng khoán nợ</i>) - gộp	29.069.089	-	-	29.069.089
Tài sản tài chính khác - gộp	13.696.269	-	581.813	14.278.082
	111.648.321	1.573.705	2.956.849	116.178.875

Giá trị ghi sổ của tài sản đảm bảo VPBank nắm giữ làm tài sản thế chấp như sau:

	30/6/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Bất động sản	97.479.935	85.080.187
Động sản	31.260.142	14.034.117
Giấy tờ có giá	37.545.830	11.944.826
Các tài sản đảm bảo khác	30.191.569	49.586.638
	196.477.476	160.645.768

Không có tài sản thế chấp nào mà VPBank được phép bán hoặc đem đi thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp chủ sở hữu tài sản vẫn có khả năng trả nợ.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản có thể xảy ra khi VPBank không cân đối đủ tiền để có thể đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn; hoặc có thể đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện các nghĩa vụ đó. Rủi ro này có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận, vốn, danh tiếng của VPBank; thậm chí có thể làm cho VPBank bị phá sản.

Quản lý rủi ro thanh khoản

VPBank luôn duy trì một danh mục và khối lượng cụ thể của các tài sản có tính thanh khoản cao, có thể bao gồm nhưng không hạn chế: tiền mặt, vàng, tiền gửi liên ngân hàng, trái phiếu Chính phủ và các tài sản khác có tính thanh khoản cao khác để đảm bảo luôn đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn trong điều kiện bình thường cũng như trong hoàn cảnh căng thẳng mà không phát sinh các tổn thất không chấp nhận được hoặc gây ra tác động tiêu cực đến hình ảnh của VPBank. Trong từng thời kỳ, dựa trên cơ cấu về Tài sản Nợ - Tài sản Có của VPBank mà VPBank sẽ xây dựng các hạn mức chênh lệch thanh khoản cụ thể và tuân thủ nghiêm túc.

VPBank hiểu rõ mối quan hệ qua lại của các rủi ro tín dụng, thị trường tác động đến khả năng thanh khoản của VPBank. VPBank nhận thức rõ ràng rủi ro thanh khoản có thể đến từ hai phía của bảng cân đối tài sản VPBank. Vì vậy, cách tiếp cận quản lý rủi ro thanh khoản của VPBank luôn chú trọng việc đa dạng hóa hoạt động đầu tư, tín dụng và tăng cường khả năng tiếp cận thị trường vốn bằng nhiều công cụ và sản phẩm huy động vốn khác nhau.

Phòng Hỗ trợ ALCO thuộc Khối Tài chính thực hiện nhiệm vụ giám sát hàng ngày về vấn đề thanh khoản của VPBank, đồng thời xây dựng các báo cáo chi tiết về trạng thái thanh khoản của VPBank trình ALCO xem xét và đưa ra các quyết định phù hợp với chiến lược phát triển của VPBank và tình hình kinh doanh cũng như diễn biến thị trường ở từng giai đoạn khác nhau. VPBank áp dụng cả hai cách tiếp cận phổ biến về quản lý rủi ro thanh khoản là cách tiếp cận theo thời điểm và cách tiếp cận theo thời kỳ. Theo đó, VPBank theo dõi hàng ngày tình hình tuân thủ các tỷ lệ an toàn về thanh khoản và đồng thời dự báo biến động của các dòng tiền tác động đến khả năng thanh khoản của VPBank trong tương lai đảm bảo tại mọi thời điểm luôn tuân thủ đầy đủ các quy định của NHNNVN và các quy định nội bộ của VPBank.

Các giới hạn rủi ro thanh khoản được thiết lập dựa trên kết quả dự báo thanh khoản của VPBank trong hoàn cảnh bình thường cũng như trong các điều kiện căng thẳng trên thị trường. VPBank định kỳ thực hiện các kịch bản căng thẳng thanh khoản khác nhau để kiểm tra khả năng đáp ứng thanh khoản của VPBank trong các tình huống bất lợi. Đồng thời cũng ban hành quy định cụ thể về kế hoạch dự phòng thanh khoản (LCP) theo đó quy định rõ vai trò, trách nhiệm của từng đơn vị, cá nhân và quy trình phối hợp thực hiện ngay khi có dấu hiệu của một sự kiện căng thẳng thanh khoản có thể xảy ra.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả tài chính của VPBank theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc giữa niên độ kế toán đến ngày phải thanh toán.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng
 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (Triệu VND)	Quá hạn trên 3 tháng	Quá hạn dưới 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	1.332.999	-	-	-	-	1.332.999
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	2.383.361	-	-	-	-	2.383.361
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	6.451	-	4.470.023	1.420.797	1.284.878	1.187	-	7.183.336
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	6.885.689	-	-	-	-	6.885.689
Cho vay khách hàng - gộp	1.825.434	4.371.866	9.293.238	6.503.034	9.986.801	18.996.414	11.236.047	62.212.834
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	632.327	5.610.000	9.938.389	19.781.404	2.598.400	38.560.520
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	72.304	72.304
Tài sản tài chính khác - gộp	583.925	-	8.876.453	8.792	4.821.004	859.107	10.997	15.160.278
	2.415.810	4.371.866	33.874.090	13.542.623	26.031.072	39.638.112	13.917.748	133.791.321
Nợ phải trả								
Tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	14.090.849	2.983.304	2.241.960	-	-	19.316.113
Tiền gửi của khách hàng	-	-	30.236.257	23.363.596	33.311.236	4.653.760	1.215	91.566.064
Công cụ tài chính phái sinh	-	-	133.299	-	-	-	-	133.299
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	124.050	-	124.050
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	340.000	1.200.000	-	3.800.619	2.500.000	7.840.619
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	3.219.426	-	4.080.202	110.107	-	7.409.735
	-	-	48.019.831	27.546.900	39.633.398	8.688.536	2.501.215	126.389.880
Mức chênh thanh khoản ròng	2.415.810	4.371.866	(14.145.741)	(14.004.277)	(13.602.326)	30.949.576	11.416.533	7.401.441

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013</i> <i>(Triệu VND)</i>	Quá hạn trên 3 tháng	Quá hạn dưới 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	1.549.351	-	-	-	-	1.549.351
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	1.523.596	-	-	-	-	1.523.596
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	5.720	-	4.154.375	5.460.826	2.495.187	-	-	12.116.108
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	6.738.733	426.963	53.562	1.054.114	236.968	8.510.340
Cho vay khách hàng - gộp	1.474.296	2.468.725	9.482.535	5.854.499	10.894.527	14.014.632	8.284.909	52.474.123
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	303.345	678.769	10.299.764	15.051.646	2.833.965	29.167.489
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	72.304	72.304
Tài sản tài chính khác - gộp	581.813	-	12.946.119	-	-	750.150	-	14.278.082
	2.061.829	2.468.725	36.698.054	12.421.057	23.743.040	30.870.542	11.428.146	119.691.393
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	1.885.457	-	-	-	-	1.885.457
Tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	8.708.726	1.800.052	2.625.274	-	-	13.134.052
Tiền gửi của khách hàng	-	-	29.867.944	20.651.497	33.125.124	198.730	485	83.843.780
Công cụ tài chính phải sinh	-	-	50.851	-	-	-	-	50.851
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	63.737	-	63.737
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	5.100.755	2.500.000	7.600.755
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	2.648.192	-	3.680.347	-	-	6.328.539
	-	-	43.161.170	22.451.549	39.430.745	5.363.222	2.500.485	112.907.171
Mức chênh thanh khoản ròng	2.061.829	2.468.725	(6.463.116)	(10.030.492)	(15.687.705)	25.507.320	8.927.661	6.784.222



(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập, vốn của VPBank do những biến động bất lợi của các mức giá, giá trị có liên quan trên thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là để quản lý và kiểm soát các nguy cơ về rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được đồng thời tối đa hóa lợi ích thu được trên rủi ro.

Quản lý rủi ro thị trường

Công tác quản lý rủi ro thị trường được thực hiện tại phòng quản trị rủi ro thị trường thuộc Khối quản trị rủi ro. Phòng Quản trị rủi ro thị trường chịu trách nhiệm xây dựng chi tiết các chính sách, quy trình, công cụ, hướng dẫn phương pháp đo lường rủi ro thị trường, đề xuất hạn mức rủi ro thị trường độc lập trình cấp thẩm quyền phê duyệt và thực hiện giám sát hạn mức rủi ro thị trường hàng ngày/hàng tháng theo quy định của VPBank.

Từ năm 2012, chính sách quản lý rủi ro thị trường ban hành đã đưa ra những nguyên tắc cơ bản và hệ thống công cụ, giới hạn rủi ro thị trường kiểm soát hoạt động kinh doanh (trading book) và các trạng thái rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng (banking book). Với các công cụ sử dụng kiểm soát như hạn mức trạng thái ngoại tệ rỗng, hạn mức thay đổi của danh mục đầu tư trên một điểm cơ bản (Present value of a basis point - PV01), hạn mức chênh lệch dòng tiền, kỳ hạn và đo lường chênh lệch kỳ hạn (theo mô hình Repricing - Khe hở định giá lại).

Trong tương lai, khi các điều kiện về cơ sở hạ tầng và mức độ sẵn có của dữ liệu đã sẵn sàng, Ngân hàng sẽ áp dụng các phương pháp ưu việt hơn như Value at Risk (VaR), Mô phỏng Monte Carlo... để đo lường chính xác mức độ rủi ro và xác định mức phân bổ vốn cần thiết để bù đắp rủi ro thị trường theo các chuẩn mực của Basel 2.

Công tác dự báo diễn biến thị trường có vai trò quan trọng trong hoạt động quản lý rủi ro thị trường. Bộ phận quản lý rủi ro thị trường phối hợp với các đơn vị chuyên trách thực hiện nhiệm vụ thu thập và phân tích thông tin, dữ liệu để đưa ra những dự báo nhận biết những thay đổi tiềm ẩn trên thị trường. Từ đó, VPBank có cơ sở đầy đủ để quyết định những biện pháp phòng ngừa rủi ro hiệu quả.

Trong thời gian tới, VPBank sẽ chủ động nghiên cứu các mô hình đo lường rủi ro đối với các công cụ phái sinh để đảm bảo sẵn sàng kiểm soát các loại rủi ro này khi VPBank quyết định cung ứng những sản phẩm này trên thị trường Việt Nam.

(i) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. VPBank được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Trong khi đó cơ cấu Tài sản - Nguồn vốn của VPBank bao gồm cả các ngoại tệ khác (như USD, EUR, AUD,...) do đó có phát sinh rủi ro tiền tệ.

Quản lý rủi ro tiền tệ

VPBank đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của VPBank và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được VPBank sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014
 (Triệu VND)

	VND	USD	EUR	Vàng	Tiền tệ khác	Tổng cộng
Tài sản						
Tiền mặt và vàng	620.887	220.779	151.705	40.074	299.554	1.332.999
Tiền gửi tại NHNNVN	1.738.371	644.990	-	-	-	2.383.361
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	3.903.876	3.117.763	10.715	-	150.982	7.183.336
Chứng khoán kinh doanh - gộp	4.993.789	1.891.900	-	-	-	6.885.689
Cho vay khách hàng - gộp	58.541.457	3.671.377	-	-	-	62.212.834
Chứng khoán đầu tư - gộp	38.560.520	-	-	-	-	38.560.520
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	72.304	-	-	-	-	72.304
Tài sản tài chính khác - gộp	15.003.033	157.066	48	-	131	15.160.278
	123.434.237	9.703.875	162.468	40.074	450.667	133.791.321
Nợ phải trả						
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	12.112.029	7.204.084	-	-	-	19.316.113
Tiền gửi của khách hàng	83.145.276	7.819.370	402.110	-	199.308	91.566.064
Công cụ tài chính phái sinh	6.293.419	(6.129.307)	(278.144)	-	247.331	133.299
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	122.478	1.572	-	-	-	124.050
Phát hành giấy tờ có giá	7.840.619	-	-	-	-	7.840.619
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	7.201.039	99.867	2.918	-	105.911	7.409.735
	116.714.860	8.995.586	126.884	-	552.550	126.389.880
Trạng thái tiền tệ	6.719.377	708.289	35.584	40.074	(101.883)	7.401.441

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
 (Triệu VND)

Mẫu B05a/TCTD-HN
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	VND	USD	EUR	Vàng	Tiền tệ khác	Tổng cộng
Tài sản						
Tiền mặt và vàng	435.543	207.046	665.769	37.591	203.402	1.549.351
Tiền gửi tại NHNNVN	1.511.340	12.256	-	-	-	1.523.596
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	10.213.756	1.847.285	22.220	-	32.847	12.116.108
Chứng khoán kinh doanh - gộp	6.641.889	1.868.451	-	-	-	8.510.340
Cho vay khách hàng - gộp	48.846.641	3.627.482	-	-	-	52.474.123
Chứng khoán đầu tư - gộp	27.875.521	1.291.968	-	-	-	29.167.489
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	72.304	-	-	-	-	72.304
Tài sản tài chính khác - gộp	14.087.068	133.776	6.368	50.550	320	14.278.082
	109.684.062	8.988.264	694.357	88.141	236.569	119.691.393
Nợ phải trả						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	1.885.457	-	-	-	-	1.885.457
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	8.696.187	4.437.865	-	-	-	13.134.052
Tiền gửi của khách hàng	76.689.474	6.558.410	399.043	-	196.853	83.843.780
Công cụ tài chính phái sinh	827.901	(1.090.576)	267.725	-	45.801	50.851
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	62.184	1.553	-	-	-	63.737
Phát hành giấy tờ có giá	7.600.755	-	-	-	-	7.600.755
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	6.280.661	41.742	4.569	-	1.567	6.328.539
	102.042.619	9.948.994	671.337	-	244.221	112.907.171
Trạng thái tiền tệ	7.641.443	(960.730)	23.020	88.141	(7.652)	6.784.222

Rủi ro về giá chứng khoán

Rủi ro về giá chứng khoán phát sinh từ chứng khoán do VPBank nắm giữ. VPBank theo dõi các chứng khoán trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư của VPBank bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. VPBank quản lý rủi ro giá chứng khoán vốn bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức quy định.

(ii) *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập, vốn của VPBank do những biến động bất lợi của lãi suất. Rủi ro lãi suất phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn giữa tài sản có nhạy cảm lãi suất và tài sản nợ nhạy cảm lãi suất được huy động tài trợ cho các tài sản có đó. Các hoạt động chính của VPBank tạo ra rủi ro lãi suất gồm: các hoạt động cho vay, huy động, đầu tư.

Quản lý rủi ro lãi suất

Việc đánh giá rủi ro lãi suất được đo lường dựa trên mô hình tái định giá (Repricing Model) để phân tích và xem xét thông qua 2 cách thức chính:

- *Phân tích thay đổi về thu nhập lãi ròng*: dựa trên phương pháp tính lãi cộng dồn do thay đổi về lãi suất theo các kịch bản khác nhau. Cách thức phân tích thay đổi về thu nhập lãi ròng được xem xét tác động trong ngắn hạn.
- *Phân tích ảnh hưởng giá trị vốn kinh tế (EVE)*: giá trị này thể hiện tác động của các biến động về lãi suất lên giá trị kinh tế của tài sản có, tài sản nợ trong nội bảng và các tài sản trên bảng mục ngoại bảng. Cách thức phân tích ảnh hưởng giá trị vốn kinh tế được xem xét tác động trong dài hạn tới VPBank đối với những biến động của lãi suất.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả tài chính của VPBank được phân loại theo kỳ hạn tính từ ngày kết thúc giữa niên độ kế toán đến ngày xác định lại lãi suất gần nhất hoặc theo ngày đáo hạn của hợp đồng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

Mẫu B05a/TCTD-HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng

(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

*Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014
(Triệu VND)*

	Quá hạn	Không chịu lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	1.332.999	-	-	-	-	-	1.332.999
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	2.383.361	-	-	-	-	2.383.361
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	6.451	-	4.470.023	1.420.797	15.000	1.269.878	1.187	7.183.336
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	230.871	6.654.818	-	-	-	-	6.885.689
Cho vay khách hàng - gộp	6.197.300	-	30.329.781	10.210.350	5.722.785	1.927.948	7.824.670	62.212.834
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	820.786	3.782.327	6.853.000	5.234.895	6.593.793	15.275.719	38.560.520
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	72.304	-	-	-	-	-	72.304
Tài sản tài chính khác – gộp	583.925	12.068.947	1.757.256	-	-	-	750.150	15.160.278
	6.787.676	14.525.907	49.377.566	18.484.147	10.972.680	9.791.619	23.851.726	133.791.321
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	14.090.849	2.983.304	2.125.880	116.080	-	19.316.113
Tiền gửi của khách hàng	-	-	30.236.257	23.363.596	21.622.278	11.688.958	4.654.975	91.566.064
Công cụ tài chính phái sinh	-	133.299	-	-	-	-	-	133.299
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	124.050	-	-	-	-	124.050
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	340.000	1.200.000	2.000.619	1.800.000	2.500.000	7.840.619
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	7.409.735	-	-	-	-	-	7.409.735
	-	7.543.034	44.791.156	27.546.900	25.748.777	13.605.038	7.154.975	126.389.880
Mức chênh lệch cam với lãi suất	6.787.676	6.982.873	4.586.410	(9.062.753)	(14.776.097)	(3.813.419)	16.696.751	7.401.441

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
 (Triệu VND)

	Quá hạn	Không chịu lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	1.549.351	-	-	-	-	-	1.549.351
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	1.523.596	-	-	-	-	1.523.596
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	5.720	-	4.154.375	5.460.826	2.495.187	-	-	12.116.108
Chứng khoán kinh doanh - gộp	33.407	8.476.933	-	-	-	-	-	8.510.340
Cho vay khách hàng - gộp	3.943.021	-	23.230.161	15.072.642	5.505.889	1.670.413	3.051.997	52.474.123
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	735.095	303.345	678.769	1.451.670	8.848.094	17.150.516	29.167.489
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	72.304	-	-	-	-	-	72.304
Tài sản tài chính khác - gộp	581.813	12.946.119	-	-	-	-	750.150	14.278.082
	4.563.961	23.779.802	29.211.477	21.212.237	9.452.746	10.518.507	20.952.663	119.691.393
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	1.885.457	-	-	-	-	1.885.457
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	8.708.726	1.800.052	1.536.914	1.088.360	-	13.134.052
Tiền gửi của khách hàng	-	-	29.867.943	20.651.497	19.289.491	13.835.633	199.216	83.843.780
Công cụ tài chính phái sinh	-	50.851	-	-	-	-	-	50.851
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	63.737	-	-	63.737
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	2.000.755	5.600.000	7.600.755
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	6.328.539	-	-	-	-	-	6.328.539
	-	6.379.390	40.462.126	22.451.549	20.890.142	16.924.748	5.799.216	112.907.171
Mức chênh lệch cam với lãi suất	4.563.961	17.400.412	(11.250.649)	(1.239.312)	(11.437.396)	(6.406.241)	15.153.447	6.784.222

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Bảng dưới đây phân tích tính độ mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và vốn chủ sở hữu của VPBank với giả định lãi suất huy động và cho vay tăng tại thời điểm ngày 30 tháng 6. Kết quả ngược lại nếu giả định lãi suất huy động và cho vay giảm.

<i>Tại ngày 30/6/2014</i>	Mức tăng lãi suất giả định	Mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế Triệu VND	Mức độ ảnh hưởng tới vốn chủ sở hữu Triệu VND
VND	3,0%	6.896	6.896
USD	1,5%	(72.822)	(72.822)
<hr/>			
<i>Tại ngày 31/12/2013</i>	Mức tăng lãi suất giả định	Mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế Triệu VND	Mức độ ảnh hưởng tới vốn chủ sở hữu Triệu VND
VND	3,0%	(230.565)	(230.565)
USD	1,5%	(49.410)	(49.410)
<hr/>			

(e) Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư 210/2012/TT-BTC ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của VPBank tại ngày 30 tháng 6 năm 2014:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Giá trị ghi số						Giá trị hợp lý Triệu VND
	Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐKD Triệu VND	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Cho vay và phải thu Triệu VND	Sẵn sàng để bán Triệu VND	Hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu VND	Tổng cộng giá trị ghi số Triệu VND	
Tài sản tài chính							
Tiền mặt và vàng	-	-	1.332.999	-	-	1.332.999	1.332.999
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	2.383.361	-	-	2.383.361	*
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	7.148.920	-	-	7.148.920	*
Chứng khoán kinh doanh	6.883.238	-	-	-	-	6.883.238	*
Cho vay khách hàng	-	-	61.312.473	-	-	61.312.473	*
Chứng khoán đầu tư	-	654.386	-	37.838.134	-	38.492.520	*
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	71.831	-	71.831	*
Tài sản tài chính khác	-	-	14.426.002	-	-	14.426.002	*
	6.883.238	654.386	86.603.755	37.909.965	-	132.051.344	
Nợ phải trả tài chính							
Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	-	-	-	-	19.316.113	19.316.113	*
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	91.566.064	91.566.064	*
Các công cụ tài chính phái sinh	133.299	-	-	-	-	133.299	*
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	124.050	124.050	*
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	7.840.619	7.840.619	*
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	7.409.735	7.409.735	*
	133.299	-	-	-	126.256.581	126.389.880	

* VPBank chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi số.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Giá trị ghi số					
	Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐKD Triệu VND	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Cho vay và phải thu Triệu VND	Sẵn sàng để bán Triệu VND	Hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu VND	Tổng cộng, giá trị ghi số Triệu VND
Tài sản tài chính						
Tiền mặt và vàng	-	-	1.549.351	-	-	1.549.351
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	1.523.596	-	-	1.523.596
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	12.055.421	-	-	12.055.421
Chứng khoán kinh doanh	8.508.797	-	-	-	-	8.508.797
Cho vay khách hàng	-	-	51.869.416	-	-	51.869.416
Chứng khoán đầu tư	-	636.695	-	28.530.794	-	29.167.489
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	71.831	-	71.831
Tài sản tài chính khác	-	-	13.671.522	-	-	13.671.522
	8.508.797	636.695	80.669.306	28.602.625	-	118.417.423
Nợ phải trả tài chính						
Tiền gửi và vay từ NHNNVN	-	-	-	-	1.885.457	1.885.457
Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	-	-	-	-	13.134.052	13.134.052
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	83.843.780	83.843.780
Các công cụ tài chính phái sinh	50.851	-	-	-	-	50.851
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	63.737	63.737
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	7.600.755	7.600.755
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	6.328.539	6.328.539
	50.851	-	-	-	112.856.320	112.907.171

* VPBank chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi số.

25. Các yếu tố mang tính thời vụ hoặc chu kỳ

Báo cáo tài chính của VPBank bị ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hoặc chu kỳ sau:

(a) Thuế

Phù hợp với các quy định thuế hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính toán và quyết toán vào cuối năm. Chi phí thuế thu nhập trong kỳ được tính dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ tương ứng với thuế suất là 22%.

(b) Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 3(b), chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại tài khoản kinh doanh ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận tại tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong vốn chủ sở hữu.

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 3(c), vàng được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận tại tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong vốn chủ sở hữu.

Số dư tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được kết chuyển toàn bộ sang báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm.

26. Số liệu so sánh


Một số số liệu so sánh được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày kỳ hiện tại. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 Triệu VND (Đã phân loại lại)	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 Triệu VND (Theo báo cáo trước đây)
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	5.022.268	4.987.051
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	334.496	369.713
Chi phí hoạt động khác	(3.248)	(2.172)
Chi phí hoạt động	(1.178.347)	(1.179.423)


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh

▪ Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	4.414.164	4.378.947
▪ Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	138.220	173.437
▪ Thu nhập khác nhận được	1.041	2.117
▪ Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ	(1.126.257)	(1.127.333)

Người lập: 

Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng

Người duyệt: 

Lưu Thị Thảo
Phó Tổng Giám đốc
kiêm Giám đốc Tài chính



Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

28 -08- 2014